| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 12-7-2017
"V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hồ Huỳnh Tố Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Thành Lực
2. Bà Nguyễn Hồng Lành

***- Thư ký phiên tòa****:* Ông Danh Văn An- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long*** *tham gia phiên tòa*: Bà Đoàn Vũ Loan– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2017/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2017/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Trí T, sinh năm 1989.
Trú tại: ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu
*Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1991.
Trú tại: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:
1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966
2. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1966
Trú tại: ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu
3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985
Trú tại: ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Anh Nguyễn Trí T, chị Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Văn T có mặt; bà Trần Thị Q, bà Nguyễn Thị L vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày ngày 03 tháng 01 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Nguyễn Trí T trình bày: Anh xây dựng hôn nhân với chị Nguyễn Thị Bé N vào 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng anh phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không còn hợp với nhau, hiện cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Nay xét thấy hai vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé N. Về con chung: Vợ chồng anh không có con chung. Về quan hệ tài sản chung: anh Nguyễn Trí T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng chị có tài sản chung gồm: 113 con cá sấu, 03 con trăn, 08 chỉ vàng 24k, 03 chỉ vàng 18k, số tiền 150.000.000đ và 02 cái chuồng nuôi cá sấu, nay anh yêu cầu chia đôi. Về nợ chung vợ chồng anh có nợ chị Nguyễn Thị L số tiền mua Nguyễn Trí T ăn cho cá số tiền 15.153.000đ, nay anh yêu cầu chị Nguyễn Thị Bé N cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị L.

Quá trình làm việc và tại đơn khởi kiện yêu cầu phản tố ngày 24/2/2017 bị đơn chị Nguyễn Thị Bé N trình bày: Về hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn như anh Nguyễn Trí T trình bày là đúng, nay chị đồng ý ly hôn. Về tài sản chung: Vợ chồng chị có tài sản chung bao gồm: 113 con cá sấu, 03 con trăn, 03 chỉ vàng 24k, 2,5 chỉ vàng 18k, 39.000.000 đồng tiền mặt và 02 cái chuồng nuôi cá sấu. Hiện tại anh Nguyễn Trí T đang quản lý 113 con cá sấu, 03 con trăn và 02 cái chuồng cái sấu, chị đang quản lý số tiền 39.000.000 đồng, 03 chỉ vàng 24k và 2,5 chỉ vàng 18k thì hiện tại anh Nguyễn Trí T đã lấy lại bán để tiêu xài hết số vàng trên. Nay chị yêu cầu chia đôi số tài sản chung trên. Về nợ chung: vợ chồng anh chị còn thiếu tiền Nguyễn Trí T ăn cá sấu của bà Nguyễn Thị L số tiền là 15.153.000 đồng và vợ chồng anh chị đồng ý trả số tiền trên cho chị Nguyễn Thị L.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Q trình bày: Vợ chồng ông bà có cho vợ chồng anh Nguyễn Trí T mượn đất để xây dựng chuồng nuôi cá sấu, chuồng thứ nhất chiều ngang 7.2m, chiều dài 7.2m, chuồng thứ hai chiều ngang 06m, chiều dài 10m. Nay vợ chồng anh Nguyễn Trí T ly hôn thì ông bà lấy lại đất; Trường hợp Tòa án chia cho anh Nguyễn Trí T 02 chuồng nuôi cá sấu trên thì ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Q đồng ý tiếp tục cho anh Nguyễn Trí T mượn đất để nuôi cá sấu, mà không yêu cầu tháo dở chuồng để trả đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày: Vợ chồng anh Nguyễn Trí T, chị Nguyễn Thị Bé N có mua cá mồi cho cá sấu ăn, đến nay còn thiếu số tiền 15.300.000đ, nay yêu cầu anh Nguyễn Trí T, chị Nguyễn Thị Bé N cùng có trách nhiệm thanh toán cho chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Trí T trình bày: Về tài sản chung anh thừa nhận vợ chồng anh có 03 chỉ vàng 24k và 2.5 chỉ vàng 18k; Về số tiền 150.000.000đ gửi tại Ngân hàng: Nguồn gốc số tiền trên vợ chồng anh bán 02 chuồng nuôi cá sấu mà có: - lần đầu anh không nhớ cụ thể ngày tháng năm, vợ chồng anh bán chuồng thứ nhất được số tiền hơn 130.000.000đ, vợ chồng anh gửi 130.000.000đ vào Ngân hàng, sau đó vài tháng chị Nguyễn Thị Bé N rút ra 50.000.000đ mua cá sấu con nuôi lại, còn gửi lại 80.000.000đ. Lần thứ hai bán cá sấu cách đó khoảng 02 tháng được số tiền

hơn 80.000.000đ, chị Nguyễn Thị Bé N gửi tiết kiệm 70.000.000đ. Nên vợ chồng anh có được số tiền 150.000.000đ.

Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Bé N trình bày: Chị Nguyễn Thị Bé N thừa nhận hiện chị đang quản lý 03 chỉ vàng 24k, 2.5 chỉ vàng 18k, đối với chuồng nuôi cá sấu chị giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chia đôi theo giá trị; Về tiền gửi Ngân hàng, trong năm 2016 vợ chồng chị bán 02 chuồng nuôi cá sấu; Chuồng thứ nhất bán được hơn 100.000.000đ, ngày 16/3/2016 chị gửi tiết kiệm 130.000.000đ, sau đó thì chị rút ra 50.000.000đ để trả tiền mua cá sấu con để nuôi tiếp theo. Trong số tiền này ngày 18/7/2016 chị đã rút ra số tiền 80.000.000đ là để trả nợ và tiêu xài trong gia đình. Chuồng thứ hai bán cá sấu cách chuồng thứ nhất khoảng 02 tháng được số tiền hơn 80.000.000đ, sau khi trả nợ thì ngày 11/5/2016 chị gửi vào Ngân hàng 70.000.000đ. Số tiền này sau khi ly thân với anh Nguyễn Trí T thì chị đã rút ra để trả nợ hiện chị còn quản lý 39.000.000đ. Còn lần gửi ngày 20/6/2016 gửi 50.000.000đ và lần gửi ngày 18/7/2016 gửi 80.000.000đ là gửi giùm cho mẹ chị bà Th, chứ không phải tiền của vợ chồng chị.

Về chứng cứ Tòa án đã thu thập được: Bản tự khai của chị Nguyễn Thị Bé N, anh Nguyễn Trí T, biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị Bé N, anh Nguyễn Trí T; bà Trần Thị Q, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L; giấy đăng ký kết hôn; Biên bản hòa giải tại địa phương; Công văn trả lời của Ngân hàng nông nghiệp huyện P; Biên bản định giá; Biên bản hòa giải.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình đúng theo quy định của Pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Từ đó đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì về tố tụng cần khắc phục đối với vụ án.

Về nội dung: Anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N xây dựng hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nay xét thấy tình trạng hôn nhân của anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N cũng đã thống nhất thuận tình ly hôn nên đề nghị căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N; Về tài sản chung và nợ chung: Phần tài sản chung mà anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N thống nhất gồm: 113 con cá sấu trị giá 73.450.000đ, 03 con trăn trị giá 3.400.000đ, 03 chỉ vàng 24k, 2.5 chỉ vàng 18k, 02 cái chuồng nuôi cá sấu trị giá 20.000.000đ, nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 15.153.000đ; đối với số tiền 150.000.000đ gửi Ngân hàng, chị Nguyễn Thị Bé N thừa nhận là tiền bán cá có được và gửi Ngân hàng, chị cho rằng chị rút 80.000.000đ là tiền bán cá lần đầu để sử dụng trong gia đình nhưng chị

không có chứng cứ chứng minh, lại không được anh Nguyễn Trí T thừa nhận, từ đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị Bé N. Số tiền 70.000.000đ bán cá lần sau chị rút ra và cho rằng trả nợ cho bà Nguyễn Thị L, bà Th, tuy nhiên chị không có chứng cứ chứng minh và anh Nguyễn Trí T không thừa nhận. Từ đó về tài sản chung đề nghị áp dụng Điều 59 luật hôn nhân và gia đình đề nghị chia đôi tài sản chung và nợ chung cho anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 03 tháng 01 năm 2017 anh Nguyễn Trí T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Bé N và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng; Do đó đây là tranh chấp yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự . Căn cứ khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu. Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Bà Trần Thị Q, chị Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, bà Trần Thị Q, bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu được vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà Trần Thị Q, bà Nguyễn Thị L.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N xây dựng hôn nhân vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N thống nhất thuận tình ly hôn. Vì vậy căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N.

[4] Về quan hệ con chung: anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N không có con chung.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung mà anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N thống nhất gồm: 113 con cá sấu trị giá 73.450.000đ, 03 con trăn trị giá 3.400.000đ, 03 chỉ vàng 24k, 2.5 chỉ vàng 18k, 02 cái chuồng nuôi cá sấu trị giá 20.000.000đ; nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 15.153.000đ; Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh vì đã được các đương sự thừa nhận.

[6] Về phần tài sản không thống nhất gồm: Số tiền 150.000.000đ tiền bán cá sấu gửi Ngân hàng, chị Nguyễn Thị Bé N xác định chỉ còn số tiền 39.000.000đ, anh Nguyễn Trí T xác định còn 150.000.000đ. Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Bé N thừa nhận lần bán cá thứ nhất chị gửi tiết kiệm số tiền 130.000.000đ, chị rút 50.000.000đ để mua lại cá con điều này anh Nguyễn Trí T thừa nhận, tiếp theo ngày 18/7/2016 chị rút số tiền 80.000.000đ, chị Nguyễn Thị Bé N cho rằng chị sử dụng để trả nợ sinh hoạt trong gia đình, tuy nhiên chị không có chứng cứ chứng minh sử dụng vào

mục đích gì, lại không được anh Nguyễn Trí T thừa nhận. Đối với kỳ gửi ngày 11/5/2016 số tiền 70.000.000đ, số tiền này sau khi ly thân với anh Nguyễn Trí T thì chị đã rút ra vào ngày 26/12/2016, theo chị Nguyễn Thị Bé N xác định chị trả nợ bà Nguyễn Thị L và bà Th nợ chung của vợ chồng, tuy nhiên chị Nguyễn Thị Bé N không có chứng cứ chứng minh, anh Nguyễn Trí T cũng không thừa nhận, vì vậy không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị Nguyễn Thị Bé N. Từ đó xác định số tiền 150.000.000đ là hiện chị Nguyễn Thị Bé N đang quản lý.

[7] Từ đó tài sản chung giữa anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N trong thời kỳ hôn nhân được xác định gồm: 113 con cá sấu giá trị 73.450.000đ, 03 con trăn trị giá 3.400.000đ, 03 chỉ vàng 24k, 2.5 chỉ vàng 18k, số tiền 150.000.000đ và 02 cái chuồng nuôi cá sấu trị giá 20.000.000đ. Tổng tài sản quy ra giá trị là 246.850.000đ + 03 chỉ vàng 24k + 2.5 chỉ vàng 18k. Anh Nguyễn Trí T, chị Nguyễn Thị Bé N được chia đôi tài sản chung, mỗi người được nhận tài sản có giá trị là 123.425.000đ + 1.5 chỉ vàng 24k + 1.25 chỉ vàng 18k. Anh Nguyễn Trí T đang quản lý tài sản gồm: 113 con cá sấu, 03 con trăn, 02 cái chuồng nuôi cá sấu, có giá trị là 96.850.000đ. Anh Nguyễn Trí T yêu cầu được nhận hiện vật là các tài sản anh đang quản lý. Chị Nguyễn Thị Bé N đang quản lý tài sản gồm: Số tiền 150.000.000đ, 03 chỉ vàng 24k, 2.5 chỉ vàng 18k. Từ đó chị Nguyễn Thị Bé N phải hoàn lại cho anh Nguyễn Trí T số tiền 26.575.000đ là tiền chênh lệch chị Nguyễn Thị Bé N đang quản lý + 1.5 chỉ vàng 24k và 1.25 chỉ vàng 18k.

[8] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bé N phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 7.576.500đ. Anh Nguyễn Trí T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 7.576.500đ.

[9] Về chi phí định giá: Anh Nguyễn Trí T phải chịu 400.000đ, chị Nguyễn Thị Bé N phải chịu 400.000đ. Anh Nguyễn Trí T đã nộp tạm ứng chi phí định giá, buộc chị Nguyễn Thị Bé N phải nộp hoàn cho anh Nguyễn Trí T 400.000đ.

[10] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Trí T phải chịu 300.000đ. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: anh Nguyễn Trí T phải nộp 6.208.737đ. Chị Nguyễn Thị Bé N phải nộp 6.208.737đ.

Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại viện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 92, 207, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Trí T và chị Nguyễn Thị Bé N không có con chung.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Bé N về việc yêu cầu chia tài sản chung.

4. Về chia tài sản chung:

4.1 Chia cho anh Nguyễn Trí T được sở hữu tài sản gồm: 113 con cá sấu, 03 con trăn, 02 cái chuồng nuôi cá sấu (chuồng thứ nhất: chiều ngang 7.2m, chiều dài 7.2m; chuồng thứ hai: chiều ngang 6.3m chiều dài 10m) trên phần đất của ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Quyên, 1.5 chỉ (một chỉ năm phân) vàng 24k, 1.25 chỉ (một chỉ hai phân năm ly) vàng 18k và số tiền 26.575.000đ (Hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị Bé N phải có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Trí T số tiền 26.575.000đ (Hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), 1.5 chỉ (một chỉ năm phân) vàng 24k, 1.25 chỉ (một chỉ hai phân năm ly) vàng 18k.

4.2 Chia cho chị Nguyễn Thị Bé N được sở hữu tài sản gồm: Số tiền 123.425.000đ (Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm hai mươi lăm đồng), 1.5 chỉ (một chỉ năm phân) vàng 24k và 1.25 chỉ (một chỉ hai phân năm ly) vàng 18k.

5. Về nợ chung:

5.1 Buộc chị Nguyễn Thị Bé N phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 7.576.500đ (Bảy triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

5.2 Buộc anh Nguyễn Trí T phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị L số tiền 7.576.500đ (Bảy triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

6. Về chi phí định giá tài sản chung: Anh Nguyễn Trí T phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng), chị Nguyễn Thị Bé N phải chịu 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng. Anh Nguyễn Trí T đã nộp tạm ứng chi phí định giá 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng), buộc chị Nguyễn Thị Bé N phải nộp hoàn cho anh Nguyễn Trí T số tiền 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

7. Về án phí:

7.1 Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Trí T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

7.2 Về án phí dân sự có giá ngạch:

- Anh Nguyễn Trí T phải nộp số tiền 6.208.737đ (Sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng). Anh Nguyễn Trí T đã nộp tạm ứng án phí đã nộp là 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002886 ngày 03/01/2017 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Phước Long, như vậy anh

Nguyễn Trí T còn phải nộp tiếp 3.308.737đ (Ba triệu ba trăm lẻ tám nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng.

- Chị Nguyễn Thị Bé N phải nộp số tiền 6.208.737đ (Sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng). Chị Nguyễn Thị Bé N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 625.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn) lai thu tiền số 0002976 ngày 27/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phước Long, đối trừ chị Nguyễn Thị Bé N còn phải nộp tiến 5.583.737đ (Năm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng).

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

**Hồ Huỳnh Tố Hiền**

**Nơi nhận**
-TAND tỉnh Bạc Liêu
- CQTHA huyện Phước Long
- VKSND huyện Phước Long
- Các đương sự
- Lưu